UBND THÀNH PHỐ HUẾ
CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT HUẾ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

ĐVT: VNĐ

STT	TÀI SẢN	Mã số	30/06/2026	01/01/2026
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	87.003.926.486	69.800.836.115
	(100= 110+120+130+140+150)			
I	Tiền	110	50.344.140.964	34.678.833.270
1	Tiền	111	22.344.140.964	26.678.833.270
2	Các khoản tương đương tiền	112	28.000.000.000	8.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	345.049.094	345.049.094
1	Đầu tư ngắn hạn	121		
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	345.049.094	345.049.094
3	Dự phòng giảm giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	0	0
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	26.944.552.668	25.461.092.615
1	Phải thu khách hàng	131	22.094.334.071	22.544.056.308
2	Trả trước cho người bán	132	1.412.760.001	
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4	Các khoản phải thu khác	135	3.757.133.748	3.236.711.459
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(319.675.152)	(319.675.152)
IV	Hàng tồn kho	140	1.791.774.437	2.039.252.440
1	Hàng tồn kho	141	1.791.774.437	2.039.252.440
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	0
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	7.578.409.323	7.276.608.696
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.705.778.088	3.439.570.011
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	3.872.631.235	3.837.038.685
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		0
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	26.021.189.881	26.771.743.296
	(200=210+220+250)			
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	2.000.000	2.000.000
II	Tài sản cố định	220	25.693.211.011	26.361.686.449
1	Tài sản cố định hữu hình	221	25.281.111.011	25.854.486.449
	- Nguyên giá	*222*	35.163.451.014	35.163.451.014

	- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	*223*	(9.882.340.003)	(9.308.964.565)
2	Tài sản cố định vô hình	227	412.100.000	507.200.000
	- Nguyên giá	*228*	987.375.000	987.375.000
	- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	*229*	(575.275.000)	(480.175.000)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	0	0
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**0**	**0**
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**0**	**0**
1	Đầu tư dài hạn khác	258	0	0
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**	**325.978.870**	**408.056.847**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	325.978.870	408.056.847
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		**270**	**113.025.116.367**	**96.572.579.411**
STT	**NGUỒN VỐN**	**Mã số**	**30/06/2026**	**01/01/2026**
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**	**26.213.807.470**	**26.171.840.697**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**	**25.418.121.170**	**25.311.329.397**
1	Phải trả người bán	312	622.378.879	3.077.347.878
2	Người mua trả tiền trước	313	236.163.768	300.050
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	13.513.155.634	9.346.566.340
4	Phải trả công nhân viên	315	6.131.809.881	10.617.511.619
5	Chi phí phải trả	316	0	623.940.002
6	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	208.764.934	67.551.389
7	Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	4.659.550.000	
8	Qũy khen thưởng, phúc lợi	323	46.298.074	1.578.112.119
II	**Nợ dài hạn**	**330**	**795.686.300**	**860.511.300**
1	Phải trả dài hạn khác	333	795.686.300	860.511.300
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	0	0
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**	**86.811.308.897**	**70.400.738.714**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**86.811.308.897**	**70.400.738.714**
1	Vốn chủ sở hữu	411	49.350.969.343	49.350.969.343
2	Quỹ đầu tư phát triển	417	21.018.892.537	21.018.892.537
3	Quỹ dự phòng tài chính	418		0
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
5	Lợi nhuận chưa phân phối	420	16.441.447.017	30.876.834
6	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)			**113.025.116.367**	**96.572.579.411**

UBND THÀNH PHỐ HUẾ
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT HUẾ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	30/06/2026	01/01/2026
1	Tài sản thuê ngoài		
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữu hộ, nhận gia công		
3	Vé xổ số nhận bán hộ		
4	Nợ khó đòi đã xử lý	59.328.925	59.328.925
5	Công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng		
6	Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		
7	Ngoại tệ các loại		
8	Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		

Huế, ngày 23 tháng 7 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC	CHỦ TỊCH CÔNG TY
Trần Hoàng Sơn	Nguyễn Anh Tuấn	Lê Trung Phước	Trần Viết Nguyên

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT HUẾ
Mã số thuế: 3300100025, Điện thoại: 0234 3834598

UBND THÀNH PHỐ HUẾ

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT HUẾ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/26	30/06/25
1	**Doanh thu**	**01**	**337.015.846.753**	**270.836.344.097**
1,1	Doanh thu kinh doanh xổ số		336.612.640.001	270.523.630.909
a	Xổ số truyền thống		313.895.545.455	259.834.345.455
b	Xổ số Cào		13.630.827.273	6.895.941.818
c	Xổ số Bóc		9.086.267.273	3.793.343.636
1,2	Doanh thu KD đại lý xổ số tự chọn		403.206.752	312.713.188
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**	**43.905.996.521**	**35.285.690.989**
2,1	Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số		43.905.996.521	35.285.690.989
a	Xổ số truyền thống		40.942.897.233	33.891.436.364
b	Xổ số Cào		1.777.933.992	899.470.672
c	Xổ số Bóc		1.185.165.296	494.783.953
2,2	Giảm trừ doanh thu khác		0	0
3	**Doanh thu thuần**	**10**	**293.109.850.232**	**235.550.653.108**
3,1	Doanh thu thuần kinh doanh xổ số		292.706.643.480	235.237.939.920
a	Xổ số truyền thống		272.952.648.222	225.942.909.091
b	Xổ số Cào		11.852.893.281	5.996.471.146
c	Xổ số Bóc		7.901.101.977	3.298.559.683
3,2	Doanh thu thuần kinh doanh khác		403.206.752	312.713.188
4	**Chi phí kinh doanh**	**11**	**257.076.425.481**	**234.381.355.058**
4,1	Chi phí kinh doanh xổ số		257.076.425.481	234.381.355.058
a	Chi phí trả thưởng		181.727.442.200	176.067.617.700
b	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số		75.348.983.281	58.313.737.358
4,2	Giá vốn hàng hóa, sản phẩm.		0	0

5	**Lợi nhuận gộp**	20	36.033.424.751	1.169.298.050
5,1	Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD xổ số		35.630.217.999	856.584.862
5,2	Lợi nhuận gộp từ hoạt động cho thuê nhà		403.206.752	312.713.188
6	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	30.121.122	37.673.837
7	**Chi phí tài chính**	22	0	0
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	0	0
8	**Chi phí bán hàng**	24	0	0
9	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	19.734.408.920	17.874.995.145
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** **30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}**	30	16.329.136.953	(16.668.023.258)
11	**Thu nhập khác**	31	83.465.930	243.381.000
12	**Chi phí khác**	32	1.000.000	9.210.000
13	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	40	82.465.930	234.171.000
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	50	16.411.602.883	(16.433.852.258)
15	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	51	3.282.320.577	0
16	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60	13.129.282.306	(16.433.852.258)

Huế, ngày 23 tháng 7 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC	CHỦ TỊCH CÔNG TY
Trần Hoàng Sơn	Nguyễn Anh Tuấn	Lê Trung Phước	Trần Viết Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Trách nhiệm Hữu hạn

2- Ngành nghề kinh doanh: Phát hành vé xổ số.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 30/06/2026)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 168/2009/TT-BTC, Thông tư 200/2014/TT/BTC.

2- Tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Phương pháp khấu hao TSCĐ : Đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền	30/06/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	3.815.762.360	10.076.729.770
- Tiền gửi ngân hàng	18.528.378.604	16.602.103.500
Cộng	**22.344.140.964**	**26.678.833.270**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	30/06/2026	01/01/2026
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	28.345.049.094	8.345.049.094
Cộng	**28.345.049.094**	**8.345.049.094**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2026	01/01/2026
- Thuế thu nhập CBCNV	1.371.034.622	397.019.631
- Thuế TNCN đại lý	6.387.161	7.417.832
- Lãi đầu tư ngắn hạn	4.951.873	5.984.750
- Công ty TNHH Xổ số điện toán Việt nam	21.149.782	29.916.289
- Công ty TNHH TM Kỷ thuật SMC	9.768.760	9.768.760
- Phải thu khác	2.343.841.550	2.786.604.197
Cộng	**3.757.133.748**	**3.236.711.459**

04- Hàng tồn kho	30/06/2026	01/01/2026
- Công cụ, dụng cụ	339.748.740	944.119.110
- Chi phí SX, KD dở dang	207.098.612	0
- Vé xổ số	1.244.927.085	1.095.133.330
Cộng	**1.791.774.437**	**2.039.252.440**

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
- Số dư đầu năm	28.595.818.638	1.082.778.687	4.679.252.192	225.727.273	579.874.224	35.163.451.014
- Số phát sinh tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
Trong đó: + Mua sắm		-	0		-	0
+ Xây dựng	0	0	0	0	0	0
- Số phát sinh giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Ttrong đó: + Thu hồi trụ sở	0	-	0	0	0	0
+ Khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	28.595.818.638	1.082.778.687	4.679.252.192	225.727.273	579.874.224	35.163.451.014
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
- Số dư đầu năm	3.811.988.933	686.596.137	4.278.315.631	77.593.759	454.470.105	9.308.964.565
+ Số phát sinh tăng trong năm	374.300.664	70.957.314	80.694.984	14.107.956	33.314.520	573.375.438
+ Số phát sinh giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Số dư cuối năm	4.186.289.597	757.553.451	4.359.010.615	91.701.715	487.784.625	9.882.340.003
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	24.783.829.705	396.182.550	400.936.561	148.133.514	125.404.119	25.854.486.449
- Tại ngày cuối năm	24.409.529.041	325.225.236	320.241.577	134.025.558	92.089.599	25.281.111.011

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH					
- Số dư đầu năm	0	0	951.000.000	36.375.000	987.375.000
- Số phát sinh tăng trong năm	0	0	0	0	0
Trong đó: + Mua sắm	0	0	0	0	0
- Số phát sinh giảm trong năm	0	0	0	0	0
Ttrong đó: + Thu hồi	0	0	0	0	0
+ Chuyển nhượng	0	0	0	0	0
+ Chuyển sang	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	951.000.000	36.375.000	987.375.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
- Số dư đầu năm	0	0	443.800.000	36.375.000	480.175.000
+ Số phát sinh tăng trong năm	0	0	95.100.000	0	95.100.000
+ Số phát sinh giảm trong năm	0	0	0	0	0

- Số dư cuối năm	0	0	538.900.000	36.375.000	575.275.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	0	0	507.200.000	0	507.200.000
- Tại ngày cuối năm	0	0	412.100.000	0	412.100.000

VI. Thuyết minh một số chỉ tiêu trên báo cáo hoạt động kinh doanh.

7- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**30/06/2026**	**01/01/2026**
- Thuế giá trị gia tăng	5.045.604.707	3.858.467.941
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.025.702.141	4.802.364.978
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		0
- Thuế thu nhập cá nhân CBCNV		0
- Thuế TNCN của đại lý và trúng thưởng		685.733.422
Cộng	**12.071.306.848**	**9.346.566.341**
	13.513.155.634	**9.346.566.340**

8- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**30/06/2026**	**01/01/2026**
- Kinh phí công đoàn, BHXH	168.960.079	57.158.809
- Công ty TNHH XSKT Quảng Bình		0
- Công ty TNHH XSKT Phú Yên	600.000	0
- Phải trả khác	39.204.855	10.392.580
Cộng	**208.764.934**	**67.551.389**

9- Dự phòng phải trả	**30/06/2026**	**01/01/2026**
- Dự phòng trả thưởng	4.659.550.000	0
Cộng	**4.659.550.000**	**0**

10- Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm nay**	**Năm trước**
- Doanh thu vé truyền thống	313.895.545.455	259.834.345.455
- Doanh thu vé Cào	13.630.827.273	6.895.941.818
- Doanh thu vé Bóc	9.086.267.273	3.793.343.636
- Doanh thu Đại lý Vietlott	403.206.752	312.713.188
Cộng	**337.015.846.753**	**270.836.344.097**

11- Các khoản chi phí	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí trả thưởng	181.727.442.200	176.067.617.700
Trong đó: + Vé Kiến thiết	*167.983.600.000*	*169.600.600.000*
+ Vé Cào	*8.246.650.500*	*4.172.044.800*
+ Vé Bóc	*5.497.191.700*	*2.294.972.900*
- Chi phí trực tiếp phát hành	75.348.983.281	58.313.737.358
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.734.408.920	17.874.995.145
- Chi phí khác	1.000.000	9.210.000
Cộng	**276.810.834.401**	**252.265.560.203**

13- Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
+ Lãi tiền gửi	30.121.122	37.673.837
Cộng	**30.121.122**	**37.673.837**

Huế, ngày 23 tháng 7 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC	CHỦ TỊCH CÔNG TY
Trần Hoàng Sơn	Nguyễn Anh Tuấn	Lê Trung Phước	Trần Viết Nguyên